

Số: /QĐ-YTĐL

Đắk Pék, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung chương trình, nội dung thực hành
khám bệnh, chữa bệnh để cấp giấy phép hành nghề
y sỹ đa khoa tại Trung tâm Y tế Đắk Glei

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ ĐẮK GLEI

Căn cứ Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Đắk Glei trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 173/2023/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo Y sỹ đa khoa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Khung chương trình, nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh để cấp giấy phép hành nghề y sỹ đa khoa” tại Trung tâm Y tế Đắk Glei.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định ban hành trước đây.

Điều 3. Các phòng chức năng, các khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế Đắk Glei và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trung tâm Y tế;
- Trang thông tin điện tử TTYT;
- Lưu: VT, KH-NV-ĐD-TTGDSK.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thành

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG THỰC HÀNH
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CHO Y SỸ ĐA KHOA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 09/4/2026
của Giám đốc Trung tâm Y tế Đăk Glei)

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Quyết định số 173/QĐ-BYT ngày 13/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo Y sỹ đa khoa.

2. Cơ sở thực tiễn

- Trung tâm Y tế Đăk Glei là đơn vị sự nghiệp hạng III, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, trong đó về các khoa lâm sàng, cận lâm sàng có:

(1) Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc - Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng.

(2) Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm.

(3) Khoa Ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức - Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản.

(4) Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.

(5) Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành: Trung tâm Y tế Đăk Glei cơ bản đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác thực hành khám bệnh, chữa bệnh.

- Nguồn nhân lực hướng dẫn thực hành: 18 bác sỹ (02 bác sỹ chuyên khoa

cấp II, 07 bác sỹ chuyên khoa cấp I (01 bác sỹ chuyên khoa Nội tổng quát, 01 bác sỹ chuyên khoa Nhi, 01 bác sỹ chuyên khoa Phụ sản, 01 bác sỹ chuyên khoa Ngoại, 01 bác sỹ chuyên khoa Truyền nhiễm, 01 bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh, 01 bác sỹ chuyên khoa Bác sỹ gia đình); 02 bác sỹ đa khoa định hướng sản phụ khoa; 01 bác sỹ đa khoa định hướng tai mũi họng; 04 bác sỹ đa khoa định hướng phục hồi chức năng; 02 bác sỹ đa khoa); nhiều y sỹ tại các phòng chức năng, các khoa chuyên môn.

- Danh mục kỹ thuật Chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề là y sỹ có phạm vi có phạm vi hoạt động chuyên môn “khám bệnh, chữa bệnh đa khoa”

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		HỆ THẦN KINH
1	2.128	Chăm sóc mắt ở người liệt VII ngoại biên (một lần)
2	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
5	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
6	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
7	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
8	9.8	Cấp cứu ngừng tim
9	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
10	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
11	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
12	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
13	1.28	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường
14	1.51	Hồi sức chống sốc < 8 giờ
		HỆ HÔ HẤP
15	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
16	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
17	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
18	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
19	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
20	15.221	Sơ cứu bông đường hô hấp
21	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
22	3.101	Thay canuyn mở khí quản
23	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
24	9.7	Cấp cứu ngừng thở
25	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
26	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
27	9.183	Thở oxy gọng kính
28	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
29	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
30	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
31	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
32	3.105	Thổi ngạt
33	1.64	Thủ thuật Heimlic (lấy dị vật đường thở) cho người lớn, trẻ em
34	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
35	2.68	Vận động trị liệu hô hấp
36	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
		HỆ TIÊU HOÁ
37	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
38	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
39	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
40	1.216	Đặt ống thông dạ dày
41	1.223	Đặt ống thông hậu môn
42	3.178	Đặt sonde hậu môn
43	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
44	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
45	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
46	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
47	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
48	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
49	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
50	1.222	Thụt giữ
51	2.221	Thụt tháo
52	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
53	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
54	2.339	Thụt tháo phân
55	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
56	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
57	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
58	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
59	1.164	Thông bàng quang
60	3.133	Thông tiểu
61	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
62	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
63	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
64	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
65	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
		HỆ CƠ XƯƠNG
66	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
67	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
68	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
69	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
70	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
71	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
72	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
73	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
74	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
75	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
76	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		MẮT
77	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
78	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
79	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
80	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
81	14.171	Khâu da mi đơn giản
82	14.200	Lấy dị vật kết mạc
83	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
84	14.208	Thay băng vô khuẩn
85	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
86	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
87	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
88		Quy Trình Khám mắt
		TAI
89	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài
90	15.56	Chọc hút dịch vành tai
91	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
92	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI , MIỆNG, HỌNG, ĐẦU CỔ
93	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
94	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
95	2.150	Hút đờm hầu họng
96	15.222	Khí dung mũi họng
97	15.212	Lấy dị vật họng miệng
98	15.141	Nhét bắc mũi trước
99	3.1955	Nhổ răng sữa
100	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
101	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu cổ

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
102	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
103	15.303	Thay băng vết nhỏ
104	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
105		RĂNG HÀM MẶT
106	16.41	Chích áp xe lợi
107	16.42	Lấy cao răng
108	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
109	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
110	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
111	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
112	3.1703	Cắt chỉ khâu da
113	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		NHI KHOA
114	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
115	3.105	Thổi ngạt
116	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
117	3.107	Thủ thuật Heimlic (lấy dị vật đường thở)
118	3.108	Thở oxy gọng kính
119	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
120	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
121	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
122	3.133	Thông tiểu
123	3.134	Hồi sức chống sốc
124	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
125	3.178	Đặt sonde hậu môn
126	3.179	Thụt tháo phân
127	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
128	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
129	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
130	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
131	3.202	Băng bó vết thương
132	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
133	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
134	3.210	Tiêm truyền thuốc
		XÉT NGHIỆM
135	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
136	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
137	23.201	Định lượng protein niệu
138		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
139	1.275	Băng bó vết thương
140	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
141	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
142	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
143	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
144	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
145	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
146	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
147	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
148	3.3910	Chích hạch viêm mũi
149	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
150	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
151	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
152	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
153	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
154	3.134	Hồi sức chống sốc
155	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
156	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
157	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
158	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
159	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
160	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
161	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
162	9.133	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc
163	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
164	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
165	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
166	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
167	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
168	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
169	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
170	3.4198	Test dưới da với thuốc
171	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
172	15.303	Thay băng vết mổ
173	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
174	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
175	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
176	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
177	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
178	3.2389	Tiêm bắp thịt
179	3.2388	Tiêm dưới da
180	3.2387	Tiêm trong da
181	3.210	Tiêm truyền thuốc
182	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
183	3.1405	Truyền dịch thường quy
184	9.196	Truyền dịch trong sốc
185	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ

Số TT	Số TT theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
186	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
187	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
188	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
189	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
190	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
191	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
192	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
193	3.886	Xoa bóp lưng, chân
194	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
195	3.887	Xoa bóp
196	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
197	11.80	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng

II. ĐỐI TƯỢNG THỰC HÀNH VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Đối tượng thực hành

Đủ các điều kiện sau

- Có văn bằng tốt nghiệp chương trình đào tạo y sỹ đa khoa.
- Chưa được cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.
- Có nhu cầu tham gia thực hành.

2. Người hướng dẫn thực hành

Đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, khoản 4, khoản Điều 7 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:

2.1. Phân công người hướng dẫn thực hành:

- Việc phân công người hướng dẫn thực hành theo *Mẫu 06 Phụ lục I* ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.
- Một người hướng dẫn thực hành chỉ được hướng dẫn tối đa 05 người thực hành trong cùng một thời điểm.

2.2. Điều kiện đối với người hướng dẫn thực hành

- Có giấy phép hành nghề với chức danh, phạm vi hành nghề phù hợp với

nội dung, đối tượng được hướng dẫn thực hành.

- Có trình độ đào tạo tương đương hoặc cao hơn người thực hành.
- Có thời gian hành nghề khám bệnh, chữa bệnh liên tục từ 03 năm trở lên.

III. NHIỆM VỤ CỦA CÁC KHOA LÂM SÀNG VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Khoa lâm sàng

- Hướng dẫn nội quy của khoa vào ngày đầu tiên khi người thực hành đến khoa.
- Phân công bác sỹ hướng dẫn thực hành theo quyết định của Giám đốc Trung tâm Y tế.
- Phân trực cho người thực hành: Theo lịch trực của bác sỹ được phân công hướng dẫn thực hành.
- Quản lý người thực hành trong giờ thực hành, chấm trực hàng ngày, hướng dẫn, giám sát người thực hành.
- Xây dựng kế hoạch và nội dung hướng dẫn thực hành cho người thực hành.

2. Người hướng dẫn thực hành

- Tuân thủ sự phân công hướng dẫn thực hành của đơn vị.
- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình hướng dẫn thực hành.
- Chịu trách nhiệm trong trường hợp người thực hành gây sai sót chuyên môn trong quá trình thực hành, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ người bệnh do lỗi của người hướng dẫn thực hành.
- Trong trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn, người hướng dẫn thực hành được từ chối hướng dẫn thực hành và phải báo cáo người đứng đầu cơ sở hướng dẫn thực hành.
- Theo dõi, đánh giá và nhận xét về kết quả thực hành của người thực hành theo nội dung đã được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung nhận xét của mình.

3. Nhiệm vụ của người thực hành

- Tuân thủ nội quy, quy chế chuyên môn của Trung tâm Y tế và khoa thực hành.
- Bảo đảm thời gian thực hành, chủ động tích cực học tập, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn.
- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình thực hành, giữ bí mật thông tin của người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình thực hành.

- Thực hiện các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng thực hành khám bệnh, chữa bệnh. Nộp đầy đủ chi phí thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo thoả thuận trong Hợp đồng thực hành khám bệnh, chữa bệnh với cơ sở hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành không được ký đơn thuốc, ký tên trong hồ sơ bệnh án điều trị. Không được tự ý thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật khi chưa được người hướng dẫn thực hành cho phép.

- Viết báo cáo kết quả quá trình thực hành, xác nhận của người hướng dẫn thực hành trước khi kết thúc thời gian thực hành tại khoa.

- Mỗi học viên phải chuẩn bị 01 quyển sổ theo mẫu, ghi chép đầy đủ nhật ký giảng dạy, kiến thức lâm sàng.

IV. THỜI GIAN: Thời gian thực hành: 9 tháng.

V. LỊCH THỰC HÀNH

Thời gian	Khoa lâm sàng thực hành	Nội dung
3 tháng	Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc - Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh
3 tháng	Khoa Nội-Nhi-Truyền nhiễm	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh
2 tháng	Khoa Ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức - Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh
1 tháng	Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh

Trong quá trình thực hành kỹ thuật chuyên môn, người thực hành được lồng ghép các buổi tập huấn các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; quy chế bệnh viện; an toàn người bệnh; kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám chữa bệnh, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Thời gian	Số tiết
1	Phổ biến Luật Khám bệnh, chữa bệnh (<i>Luật số 15/2023/QH ngày 09/01/2023</i>)	4 buổi	16 tiết
2	Quy chế bệnh viện, quy chế chuyên môn (<i>Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/9/1997</i>)	4 buổi	16 tiết
3	Quy tắc ứng xử của viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế (<i>Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày</i>	4 buổi	16 tiết

STT	Nội dung	Thời gian	Số tiết
	25/02/2014)		
4	An toàn người bệnh (<i>Quyết định 56/QĐ-K2ĐT ngày 16/5/2014</i>)	4 buổi	16 tiết
5	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2 buổi	8 tiết

VI. NỘI DUNG THỰC HÀNH VÀ CHỈ TIÊU THỰC HÀNH

1. Tham gia tiếp nhận, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị và làm bệnh án bệnh nhân mắc các bệnh lý theo từng chuyên khoa thường gặp với yêu cầu cụ thể như sau

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
I - Hồi sức cấp cứu			
1	Ngừng tuần hoàn - hô hấp	1	
2	Sốc/ trụy mạch	1	
3	Phản vệ	1	
4	Ngộ độc cấp, tự độc	1	
5	Đột quỵ não	1	
6	Xuất huyết tiêu hóa cao	1	
7	Viêm tụy cấp	1	
8	Tăng huyết áp kịch phát	2	
II-Nội khoa			
9	Kỹ năng khám, đánh giá phân loại bệnh nội khoa		
10	Đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	1	
11	Viêm phổi	3	
12	Viêm phế quản cấp	3	
13	Hen phế quản	1	
14	Viêm khớp	3	
15	Viêm dây thần kinh tọa	2	
16	Viêm dạ dày cấp	2	
17	Cơn đau thắt ngực	1	
18	Tăng huyết áp	3	
19	Gout	2	
20	Đái tháo đường	1	

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
21	Bệnh lý hệ tiết niệu: Viêm thận cấp, Viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư, nhiễm trùng tiết niệu	1	
III-Truyền nhiễm			
22	Lao phổi	2	
23	Ly amip, ly trực trùng.	1	
24	Sốt xuất huyết, sốt mò, sốt rét, sốt siêu vi	2	
25	Thủy đậu, sởi, quai bị, Tay-chân-miệng, bạch hầu	1	
26	Tiêu chảy nhiễm khuẩn	1	
IV - Ngoại khoa			
27	Kỹ năng khám, đánh giá phân loại bệnh ngoại khoa.		
28	Sỏi mật, sỏi thận.	2	
29	Trĩ	1	
30	Vết thương phần mềm	2	
31	Chấn thương (bụng, ngực)	1	
32	Gãy xương kín, hở.	2	
33	Bỏng	1	
V - Sản phụ khoa			
34	Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng đầu thai kỳ	2	
35	Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng giữa và 3 tháng cuối	2	
36	Theo dõi, đánh giá chuyển dạ đẻ thường	1	
37	Theo dõi, đánh giá chuyển dạ bệnh lý	1	
38	Khám, sơ cứu chảy máu sản khoa trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai nghén	1	
39	Phát hiện và xử trí các nguy cơ trong chuyển dạ	2	
40	Các tổn thương vú	1	
41	Khám, điều trị, tư vấn các bệnh lây qua đường quan hệ tình dục	2	
VI – Nhi khoa			

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
42	Suy hô hấp sơ sinh	1	
43	Vàng da sơ sinh	1	
44	Nhiễm trùng sơ sinh	1	
45	Suy dinh dưỡng trẻ em	1	
46	Viêm phổi do vi khuẩn ở trẻ em	1	
47	Tiêu chảy cấp	1	
48	Nhiễm ký sinh trùng đường ruột	1	
49	Hen phế quản trẻ em	1	
50	Đau bụng chức năng	2	
51	Sốt cao co giật	2	
VII- Tai mũi họng-Mắt-Răng hàm mặt			
52	Viêm amydal	5	
53	Viêm tai giữa	5	
54	Viêm họng, viêm mũi	5	
55	Bệnh sâu răng - viêm tuỷ răng	2	
56	Viêm lợi	5	
57	Vết thương vùng hàm mặt	2	
58	Vết thương mi - Chấn thương mắt	1	
59	Đục thủy tinh thể	2	
60	Tổng	99	

2. Thực hiện các kỹ thuật chuyên khoa cơ bản

STT	Tên kỹ thuật	Số lần	Mức độ đạt	
			Phụ	Tự làm
I - Hồi sức cấp cứu				
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn - hô hấp	1	X	
2	Đặt nội khí quản	1	X	
II - Ngoại khoa				
3	Khâu vết thương phần mềm	2		X
4	Thăm trực tràng	2		X

5	Chích, rạch áp xe	1	X	
III - Sản phụ khoa				
6	Cắt khâu tầng sinh môn	2		X
7	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	2		X
8	Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ	3		X
9	Tư vấn các biện pháp tránh thai	3		X
10	Tư vấn quản lý thai nghén	3		X
IV - Nhi-Sơ Sinh				
11	Xử trí bệnh nhân co giật	2		X
12	Khí dung thuốc cấp cứu	2		X
V-Tai mũi họng-Mắt-Răng hàm mặt				
13	Lấy dị vật mũi	1		X
14	Lấy dị vật tai	1		X
15	Nhét bắc mũi trước	1		X
16	Nhét bắc mũi sau	1		X
17	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	1	X	
18	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng mi mắt	1	X	

3. Tiêu chí đánh giá

- Ý thức học tập và sự chuyên cần: Người thực hành cần tham dự đầy đủ thời gian thực hành theo quy định và tham gia tích cực trong quá trình thực hành. Trong trường hợp nghỉ thực hành, phải báo cáo với người hướng dẫn thực hành và không được nghỉ quá 5% thời gian thực hành theo quy định. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành nội quy thực hành.

- Kiểm tra kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp gồm kiểm tra lý thuyết tổng hợp, thực hành quy trình.

VII. TỔ CHỨC KIỂM TRA

Lý thuyết và thực hành: Tại các khoa lâm sàng thuộc Trung tâm Y tế.

VIII. ĐÁNH GIÁ VÀ CẤP GIẤY XÁC NHẬN THỰC HÀNH

1. Đánh giá của người hướng dẫn thực hành

Đánh giá việc thực hiện các kỹ năng trong khám bệnh, chữa bệnh, thủ thuật; Trình bày thực hành; Tỷ lệ tai biến sau thủ thuật (0%). Người thực hành đạt sẽ được người hướng dẫn thực hành xác nhận bằng phiếu nhận xét quá trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh (*Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-*

BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

2. Xác nhận thực hành của đơn vị

Người thực hành được cấp giấy xác nhận thực hành của đơn vị khi đáp ứng đủ 2 điều kiện:

- Phiếu đánh giá của người hướng dẫn thực hành tại tất cả các khoa thực hành đạt loại tốt.

- Tham gia trên 85% quỹ thời gian thực hành tại Trung tâm Y tế.

- Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo *Mẫu số 7 Phụ lục I*, (Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh).

IX. CHI PHÍ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Phòng Hành chính – Tổng hợp lập dự toán, tính chi phí thực hành theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí đề hướng dẫn thực hành.

2. Việc hạch toán, thanh quyết toán phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật.